

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP
Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), KĐT Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Mã số thuế: 0102370070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II/ 2014

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

HÀ NỘI 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Việt úc (VAS) khu đô thị Mỹ Đình I, Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		198.326.951.292	90.694.170.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.133.447.434	85.116.376
1. Tiền	111	V.01	3.133.447.434	85.116.376
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	88.300.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		88.300.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.041.803.827	87.689.053.738
1. Phải thu của khách hàng	131		102.960.971.737	59.921.321.303
2. Trả trước cho người bán	132		80.832.090	48.857.437
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		27.718.874.998
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19.999.895	19.999.895
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.999.895	19.999.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.831.700.136	2.900.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72.422.775	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		859.277.361	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.900.000.000	2.900.000.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		268.514.884.928	812.531.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		592.487.797	607.897.623
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	592.487.797	607.897.623
- Nguyên giá	222		1.453.843.637	1.542.738.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(861.355.840)	(934.841.013)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		248.437.600.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		208.437.600.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.000.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.484.797.131	204.634.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.484.797.131	204.634.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		466.841.836.220	91.506.701.863
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		145.515.576.053	58.261.640.824
I. Nợ ngắn hạn	310		145.515.513.436	58.261.578.207
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	35.047.299.000	
2. Phải trả người bán	312		107.917.339.023	57.073.963.280
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.305.664.170	1.187.614.927
5. Phải trả người lao động	315		163.588.843	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	81.622.400	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		62.617	62.617
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		62.617	62.617
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		321.326.260.167	33.245.061.039
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	321.326.260.167	33.245.061.039
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		21.326.260.167	3.245.061.039
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		466.841.836.220	91.506.701.863
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Uh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

HT

Nguyễn Thị Chi

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2014 đến ngày: 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123.406.423.618	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123.406.423.618	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	113.577.180.551	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.829.243.067	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.016.022.078	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		473.243.934	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		630.142.573	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.741.878.638	
11. Thu nhập khác	31		1.252.974.559	
12. Chi phí khác	32		676.435.847	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		576.538.712	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.318.417.350	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.490.051.817	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		8.828.365.533	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PT Kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Chi

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/04/2014 đến ngày: 30/06/2014

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		99.011.310.618	30.061.855
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.403.944.418)	(163.169.917)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(691.127.990)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(10.264.180)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.273.276.781)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		228.235.417	
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(40.030.574)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.831.166.272	(143.372.242)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88.300.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.001.551.485	49.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.298.448.515)	49.814
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.547.299.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(43.513.422)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.547.299.000	(43.513.422)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.080.016.757	(186.835.850)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.053.430.677	727.668.113
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.133.447.434	540.832.263

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Đức